

BẢNG KẾT QUẢ THI KỸ NĂNG NÓI**Kỳ thi:** Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B2)**Phòng thi:** Phòng chờ B1.403**Môn thi:** Kỹ năng nói**Ca thi:** 13h00**Ngày thi:** 24/02/2022

TT	SBD	Họ	Tên	Năm sinh	Tổng điểm (thang 20)		Ký tên	Ghi chú
					Bảng số	Bảng chữ		
1	TA0171	NGUYỄN TUẤN	ANH	2/20/1999				
2	TA0172	NGUYỄN TUẤN	ANH	5/3/1999				
3	TA0173	NGUYỄN	HẢO	7/16/1998				
4	TA0174	NGUYỄN TẤT	HÙNG	9/15/1999				
5	TA0175	TRẦN QUANG	ANH	8/10/1998				
6	TA0176	PHẠM HOÀNG	ANH	9/21/1999				
7	TA0177	NGUYỄN ĐỨC	ANH	1/11/1998				
8	TA0178	LÊ VĂN	ĐẠI	8/6/1998				
9	TA0179	ĐỖ TRỌNG	ĐỨC	11/13/1999				
10	TA0180	NGUYỄN TUẤN	DƯƠNG	1/18/1999				
11	TA0181	NGUYỄN ĐỨC	HIỀN	7/24/1998				
12	TA0182	ĐINH VĂN	HIẾU	10/10/1998				
13	TA0183	ĐÀO XUÂN	HÒA	4/12/1998				
14	TA0184	NGUYỄN THẾ THANH	HÙNG	7/9/1998				
15	TA0185	NGUYỄN QUANG	HÙNG	11/17/1999				
16	TA0186	THÂN VĂN	HUỖNG	6/6/1998				
17	TA0187	DƯƠNG HÀ	KHÁNH	8/17/1998				
18	TA0188	HÀ THỊ	LAN	7/23/1996				
19	TA0189	TRẦN THỊ MAI	LAN	5/25/1998				
20	TA0190	TRẦN THỊ TÀI	LINH	1/9/1998				
21	TA0191	TRẦN DIỆU	LINH	9/18/1999				
22	TA0192	MAI THỊ	LOAN	12/26/1999				
23	TA0193	NGÔ XUÂN	LỘC	10/19/1999				
24	TA0194	NGUYỄN DUY	LỘC	2/22/1998				

Tổng số thí sinh theo danh sách: Tổng số thí sinh có mặt:

Tổng số bài thi: Tổng số tờ giấy thi:

Cán bộ chấm thi thứ nhất**Cán bộ chấm thi thứ hai**

(kỷ ghi rõ họ tên)

(kỷ ghi rõ họ tên)